

**ỦY BAN QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP
TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Số 1 Đào Duy Anh - Đống Đa - Hà Nội
ĐT: 04 35770825/.../30 - Fax: 04 35770850/60/85

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Nơi nhận:

Hà Nội 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 9,650,394,333,300 | 9,351,452,893,289 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 1,877,908,253,597 | 2,026,358,124,839 |
| 1. Tiền | 111 | | 1,188,724,655,323 | 1,270,839,412,238 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 689,183,598,274 | 755,518,712,601 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 4,073,048,670,105 | 3,914,516,562,290 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 0 | 0 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 4,073,048,670,105 | 3,914,516,562,290 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2,579,985,240,117 | 2,298,141,283,517 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 1,574,612,572,653 | 1,390,094,116,772 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 516,726,814,114 | 466,237,172,644 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 0 | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | 0 | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 2,554,191,840 | 5,604,191,840 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 600,114,751,494 | 549,300,507,287 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (115,451,656,933) | (114,523,271,975) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 1,428,566,949 | 1,428,566,949 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 680,025,595,097 | 666,022,804,759 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 680,025,595,097 | 666,022,804,759 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | 0 | 0 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 439,426,574,384 | 446,414,117,884 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.13 | 67,167,503,280 | 67,374,449,206 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 254,679,514,419 | 263,423,878,809 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.17 | 117,579,556,685 | 115,615,789,869 |
| 4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ | 154 | | 0 | 0 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | V.14 | 0 | 0 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 15,946,130,972,124 | 16,344,037,919,306 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 471,719,814,222 | 416,648,438,871 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.3 | 0 | 0 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 24,653,398,581 | 24,653,398,581 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | | 0 | 0 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 366,232,680,000 | 364,302,180,000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4 | 80,833,735,641 | 27,692,860,290 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 11,668,788,389,615 | 12,004,523,454,448 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 10,959,092,073,982 | 11,291,217,075,346 |
| - Nguyên giá | 222 | | 31,913,416,478,028 | 32,039,491,111,796 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (20,954,324,404,046) | (20,748,274,036,450) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | 0 | 0 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 709,696,315,633 | 713,306,379,102 |
| - Nguyên giá | 228 | | 888,205,221,087 | 887,568,271,087 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (178,508,905,454) | (174,261,891,985) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.12 | 589,976,056,235 | 594,203,979,545 |
| - Nguyên giá | 231 | | 778,635,216,337 | 778,635,216,337 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (188,659,160,102) | (184,431,236,792) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 863,376,345,849 | 908,853,546,988 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 0 | 0 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.8 | 863,376,345,849 | 908,853,546,988 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1,356,158,367,556 | 1,454,002,791,180 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 0 | 0 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 872,043,648,543 | 893,253,551,737 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 508,229,476,664 | 511,863,997,094 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (24,114,757,651) | (24,114,757,651) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 0 | 73,000,000,000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 996,111,998,647 | 965,805,708,274 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13 | 933,372,414,634 | 904,067,090,077 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | 61,628,776,013 | 61,627,810,197 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 110,808,000 | 110,808,000 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | V.14 | 1,000,000,000 | 0 |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 25,596,525,305,424 | 25,695,490,812,595 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 15,597,321,603,103 | 15,634,794,538,284 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 9,534,017,784,821 | 9,603,930,371,976 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 1,119,198,637,316 | 1,140,497,637,921 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 169,235,368,368 | 102,913,904,097 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17 | 217,180,630,265 | 179,242,655,391 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 248,241,511,800 | 407,110,198,649 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.18 | 3,129,155,040,639 | 3,045,842,901,549 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 0 | 0 |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 317 | | 0 | 0 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 27,684,483,875 | 7,323,927,450 |
| 9. Phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.19 | 448,012,172,466 | 646,882,329,108 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | 4,084,135,990,030 | 3,945,956,017,243 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 6,835,240,171 | 18,835,240,171 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 84,338,709,891 | 109,325,560,397 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | 0 | 0 |
| 14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ | 324 | | 0 | 0 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 6,063,303,818,282 | 6,030,864,166,308 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | 0 | 0 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 0 | 0 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.18 | 16,523,846,652 | 16,952,103,282 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | 0 | 0 |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | 0 | 0 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 52,150,365,226 | 52,565,602,420 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.19 | 2,164,304,052,124 | 2,161,577,108,569 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.15 | 3,422,449,207,639 | 3,416,064,508,556 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | 0 | 0 |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | 0 | 0 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 388,388,041,641 | 363,991,403,481 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 19,488,305,000 | 19,713,440,000 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 0 | 0 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 9,999,203,702,321 | 10,060,696,274,311 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.25 | 9,999,203,702,321 | 10,060,696,274,311 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 11,655,490,146,106 | 11,655,490,146,106 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 0 | 0 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | 0 | 0 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 660,630,849,207 | 660,408,034,961 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | 0 | 0 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | (3,182,841,658,780) | (3,182,841,658,780) |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 0 | 0 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 743,385,962,165 | 743,395,734,136 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | 0 | 0 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 7,398,467,332 | 7,643,394,138 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (3,079,589,094,793) | (3,003,313,493,844) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (3,010,568,822,552) | (3,086,208,598,695) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (69,020,272,240) | 82,895,104,851 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 0 | 0 |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 3,194,729,031,084 | 3,179,914,117,594 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 0 | 0 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 25,596,525,305,424 | 25,695,490,812,595 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 09 năm 2020

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Thủy

Phó Trưởng Ban TCKT

Q. Tổng giám đốc



Lý Quang Thái



Nguyễn Cảnh Tinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.1 | 2,369,612,942,108 | 2,772,662,678,724 | 2,369,612,942,108 | 2,772,662,678,724 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | VII.2 | 1,642,144,456 | 3,319,397,783 | 1,642,144,456 | 3,319,397,783 |
| 3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 2,367,970,797,652 | 2,769,343,280,941 | 2,367,970,797,652 | 2,769,343,280,941 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.3 | 1,995,817,438,525 | 2,429,003,135,948 | 1,995,817,438,525 | 2,429,003,135,948 |
| 5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 372,153,359,127 | 340,340,144,993 | 372,153,359,127 | 340,340,144,993 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.4 | 62,084,601,403 | 29,086,366,031 | 62,084,601,403 | 29,086,366,031 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.5 | 201,049,088,217 | 159,799,574,096 | 201,049,088,217 | 159,799,574,096 |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 145,446,019,277 | 140,025,096,614 | 145,446,019,277 | 140,025,096,614 |
| 8. Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 24 | | (9,841,989,389) | (15,981,200,275) | (9,841,989,389) | (15,981,200,275) |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 20,168,756,549 | 24,624,141,147 | 20,168,756,549 | 24,624,141,147 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 188,680,862,909 | 187,845,162,791 | 188,680,862,909 | 187,845,162,791 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)+24-(25+26)) | 30 | | 14,497,263,466 | (18,823,567,285) | 14,497,263,466 | (18,823,567,285) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VII.6 | 39,540,410,712 | 50,141,992,505 | 39,540,410,712 | 50,141,992,505 |

| | | | | | | |
|---|-----------|-------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| 13. Chi phí khác | 32 | VII.7 | 17,913,750,524 | 7,004,528,165 | 17,913,750,524 | 7,004,528,165 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 21,626,660,188 | 43,137,464,340 | 21,626,660,188 | 43,137,464,340 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30 + 40) | 50 | | 36,123,923,654 | 24,313,897,055 | 36,123,923,654 | 24,313,897,055 |
| 16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 56,412,385,980 | 43,148,279,083 | 56,412,385,980 | 43,148,279,083 |
| 17. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 24,446,672,344 | 10,857,377,585 | 24,446,672,344 | 10,857,377,585 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (44,735,134,670) | (29,691,759,613) | (44,735,134,670) | (29,691,759,613) |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Vinalines | 61 | | (36,742,924,352) | (57,455,694,016) | (36,742,924,352) | (57,455,694,016) |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 62 | | (7,992,210,318) | 27,763,934,402 | (7,992,210,318) | 27,763,934,402 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020


Người lập biểu

Phó Trưởng Ban TCKT

Q. Tổng giám đốc



Trần Thị Thanh Thủy



Lý Quang Thái



Nguyễn Cảnh Tinh

ỦY BAN QUẢN LÝ VỐN NN TẠI DN
TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
Số 1 - Đào Duy Anh - Hà Nội

Mẫu số B 03 - DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

| Chi tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| I-Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | - | - |
| 1, Lợi nhuận trước thuế | 01 | 36,123,923,654 | 24,321,897,055 |
| 2, Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 373,381,994,950 | 461,542,957,448 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 928,384,958 | 2,321,630,656 |
| Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 42,621,090,541 | 15,172,314,738 |
| Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư | 05 | (59,494,280,224) | 26,788,133,788 |
| Chi phí lãi vay | 06 | 145,446,019,277 | 87,338,719,496 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | (4,177,297,184) | 41,637,815 |
| 3, Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 534,829,835,972 | 617,527,290,996 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (223,280,599,500) | 34,454,312,039 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (12,044,488,912) | 33,087,884,275 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (369,882,505,947) | (392,205,689,601) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (29,816,911,650) | 26,671,733,352 |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (38,491,226,415) | (11,978,812,580) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (56,560,995,650) | (34,544,558,892) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 3,626,862,704 | 108,500,350,611 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | 461,373,347,016 | 330,105,787,910 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 269,753,317,618 | 711,618,298,110 |
| II-Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | - | - |
| 1, Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác | 21 | (76,821,510,143) | (107,852,559,500) |
| 2, Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các TS dài hạn khác | 22 | 20,285,243,151 | 29,264,550,726 |
| 3, Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (1,533,842,017,794) | (1,249,149,225,723) |
| 4, Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác. | 24 | 1,239,407,172,776 | 882,316,356,164 |

| | | | |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| 5, Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (334,817,395) | (3,187,427,221) |
| 6, Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | (77,000,000) |
| 7, Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 39,433,613,854 | 39,155,914,786 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (311,872,315,551) | (409,529,390,768) |
| III-Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1, Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | - | - |
| 2, Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3, Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 35,603,019,172 | 48,195,106,952 |
| 4, Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (79,403,154,727) | (200,069,672,059) |
| 5, Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6, Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (67,463,382,300) | (155,089,018,872) |
| 6, Lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số | 37 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (111,263,517,855) | (306,963,583,979) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | (153,382,515,788) | (4,874,676,637) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 2,026,358,124,839 | 2,140,900,805,111 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 4,932,644,546 | 696,555,506 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 1,877,908,253,597 | 2,136,722,683,980 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Thủy

Phó Trưởng Ban TCKT



Lý Quang Thái

Q. Tổng giám đốc



Nguyễn Cảnh Tinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Tổng công ty Hàng hải Việt Nam, Quyết định số 216/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án chuyển Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam sang tổ chức và hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, bao gồm Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Công ty mẹ”) là công ty nhà nước, có tư cách pháp nhân, tổ chức và hoạt động theo Nghị định số 184/2013/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ (thay thế QĐ476), Quyết định 484/QĐ-HHVN ngày 04/09/2014 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Hàng hải Việt Nam về việc ban hành Quy chế đầu tư vốn và quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (thay thế QĐ 252).

Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 và từ ngày 07/7/2010 Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty TNHH 1 thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp cùng ngày, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 21/9/2010.

Vốn điều lệ: 10.693.000.000.000 đồng.

Ngày 4 tháng 2 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 276/QĐ-TTg phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam giai đoạn từ 2012 đến năm 2015.

Ngày 20 tháng 06 năm 2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 571/QĐ-TTg phê duyệt về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Công ty Mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên có trụ sở tại số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam và bao gồm Văn phòng Tổng công ty các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

1. Công ty Vận tải biển Vinalines;
2. Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại tp Hải Phòng;
3. Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại tp Hồ Chí Minh;
4. Công ty Xuất khẩu lao động hàng hải;
5. Công ty Vận tải biển Container Vinalines;
6. Công ty Dịch vụ hàng hải Vinalines Hải Phòng;
7. Ban quản lý dự án chuyên ngành Hàng hải.

Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh của Tổng công ty được đính kèm theo.

Các hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh vận tải biển;
- Khai thác cảng, sửa chữa tàu biển, đại lý môi giới cung ứng dịch vụ hàng hải;
- Xuất nhập khẩu phương tiện, vật tư, thiết bị chuyên ngành hàng hải, cung ứng lao động hàng hải cho các tổ chức trong và ngoài nước;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ;
- Sản xuất, mua bán, cho thuê phương tiện và thiết bị vận tải, bốc xếp chuyên ngành, phá dỡ phương tiện vận tải, bốc xếp cũ; và
- Các hoạt động kinh doanh khác được luật pháp cho phép đề cập trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 153/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính.

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp,

Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các quy định hiện hành khác về kế toán, tài chính tại Việt Nam mà không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên (Công ty mẹ) và các công ty con do Tổng công ty kiểm soát chính sách tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đang hoạt động. Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con (công ty mẹ có thể sở hữu trực tiếp công ty con hoặc sở hữu gián tiếp công ty con qua một công ty con khác), chi phối các chi phí tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng, các khoản đầu tư khác có thời hạn thu hồi không quá 1 năm. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong khung thời gian theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm từ khi bắt đầu sử dụng.

Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu các điều kiện của hợp đồng thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích tới quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Các trường hợp khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Thu nhập từ cho thuê hoạt động ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên điều khoản của hợp đồng thuê. Chi phí hoạt động phải trả được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên điều khoản của hợp đồng thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, tòa nhà Trung tâm thông tin thương mại Hàng hải quốc tế Hà Nội tại số 1 Đào Duy Anh, Hà Nội và nhà cửa vật kiến trúc khác do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư

tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Tổng Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh phản ánh phần sở hữu của Tổng công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết.

Riêng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng) hoặc công ty liên kết hoạt động theo các quy định khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên quan phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên doanh được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Tổng Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày mua khoản đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh phản ánh phần sở hữu của Tổng công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh.

Riêng đối với các khoản góp vốn vào công ty liên doanh được mua và giữ lại để bán trong tương lai gần (dưới 12 tháng) và khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát hoạt động trong điều kiện có nhiều hạn chế khắt

khe lâu dài làm giảm đáng kể khả năng chuyển vốn về bên góp vốn liên doanh được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư cổ phiếu, đầu tư vào các doanh nghiệp khác mà Tổng Công ty nắm giữ dưới 20% vốn điều lệ và quyền biểu quyết. Các khoản tiền gửi các tổ chức tín dụng và các khoản đầu tư khác có thời hạn trên 1 năm. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định của từng loại đầu tư dài hạn. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần hoặc khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn là các khoản chi phí đã phát sinh nhưng có liên quan đến sản xuất kinh doanh trên một năm tài chính (chi phí bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, ...), các khoản chi phí được phép phân bổ theo chu kỳ hoặc theo quy định hiện hành của Nhà nước (chi phí sửa chữa các tàu lên đà, chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu có giá trị lớn, chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình, chi phí phát hành trái phiếu có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá của hoạt động xây dựng cơ bản dở dang trước hoạt động khi hoàn thành đầu tư.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh (nếu giá trị nhỏ) hoặc phải được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính (nếu giá trị lớn). Thời gian sử dụng hữu ích phải phản ánh được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho doanh nghiệp. Thời gian sử dụng hữu ích của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận theo giá trị hợp lý các khoản thu hoặc sẽ thu được từ việc bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản giảm trừ, thuế giá trị gia tăng, các loại thuế doanh thu khác. Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi hàng hóa được giao và quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng, là tỷ lệ lãi suất phản ánh chính xác giá trị của lượng tiền nhận được trong tương lai tính trên giá trị ghi sổ của tài sản tài chính.

Thu nhập từ các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận được các khoản thu nhập này.

Khi kết quả của hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu, chi phí, được ghi nhận tương ứng với tỷ lệ hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Thông thường, tỷ lệ hoàn thành được tính toán dựa trên tỷ lệ giữa chi phí thực tế phát sinh lũy kế với tổng chi phí ước tính của hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không phản ánh được tỷ lệ hoàn thành. Các thay đổi trong hợp đồng, các khoản bồi thường hoặc tiền thưởng được ghi nhận khi đã có thỏa thuận với khách hàng.

Trong trường hợp kết quả của hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần chi phí thực tế phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ thực tế phát sinh. Khi có khả năng chắc chắn rằng, tổng chi phí sẽ vượt quá doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ dự tính sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch tỷ giá Công ty Mẹ - Tổng công ty và các công ty con thực hiện theo chuẩn mực kế toán, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng công ty về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện hành và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện hành phải trả hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng là 20%. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Danh sách các công ty có vốn góp của Vinalines

| STT | Tên công ty | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ sở hữu (%) | | |
|-----|--|----------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------|
| | | | Trực tiếp bởi Công ty mẹ | Gián tiếp qua các Công ty con | Tổng cộng |
| 1 | Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Cty TNHH MTV (Công ty mẹ) | | | | |
| 2 | Công ty CP Cảng Sài Gòn | 65.45 | 65.45 | | 65.45 |
| 3 | Công ty CP Cảng Cam Ranh | 80.09 | 80.09 | | 80.09 |
| 4 | Công ty CP Cảng Hải Phòng | 92.56 | 92.56 | | 92.56 |
| 5 | Công ty CP Cảng Đà Nẵng | 75 | 75 | | 75 |
| 6 | Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh | 51 | 51 | | 51 |
| 7 | Công ty CP Cảng Cần Thơ | 99.05 | 99.05 | | 99.05 |
| 8 | Công ty CP Cảng Quy Nhơn | 75.01 | 75.01 | | 75.01 |
| 9 | Công ty CP Vinalines Cảng Đình Vũ | 51 | 51 | | 51 |
| 10 | Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân | 56.58 | 56.58 | | 56.58 |
| 11 | Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam | 51.04 | 51 | 0.04 | 51.04 |
| 12 | Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship | 51 | 51 | | 51 |
| 13 | Công ty CP Vinalines Nha Trang | 98.34 | 98.34 | | 98.34 |
| 14 | Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam | 51.05 | 51.05 | | 51.05 |
| 15 | Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải Việt Nam | 51 | 51 | | 51 |
| 16 | Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam | 60.57 | 56.72 | 3.85 | 60.57 |
| 17 | Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam | 60 | 60 | | 60 |
| 18 | Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao | 56 | 56 | | 56 |
| 19 | Công ty TNHH một thành viên Vận tải biển Đông | 100 | 100 | | 100 |
| 20 | Công ty TNHH một thành viên DVHH Hậu Giang | 100 | 100 | | 100 |

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh

| TT | Tên công ty | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ sở hữu (%) | | |
|----|---|----------------------------|-----------------------------------|--|--------------|
| | | | Trực tiếp bởi Công ty mẹ | Gián tiếp qua các Công ty con | Tổng cộng |
| 1 | Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình hàng hải | 49.00 | 49.00 | | 49.00 |
| 2 | Công ty CP Dịch vụ vận tải và thương mại | 33.49 | 33.49 | | 33.49 |
| 3 | Công ty CP Hợp tác lao động với nước ngoài | 24.83 | 24.83 | | 24.83 |
| 4 | Công ty CP vận tải biển Hải Âu | 26.46 | 26.46 | | 26.46 |
| 5 | Công ty cổ phần Cảng Khuyến Lương | 49.00 | 49.00 | | 49.00 |
| 6 | Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô | 48.97 | 48.97 | | 48.97 |
| 7 | Công ty CP Cảng Năm Căn | 49.35 | 49.35 | | 49.35 |
| 8 | Công ty CP vận tải biển và thương mại Phương Đông (Nosco) | 49.00 | 49.00 | | 49.00 |
| 9 | Công ty Cổ phần Vận tải biển & hợp tác lao động quốc tế | 36.00 | 36.00 | | 36.00 |
| 10 | Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam | 49.02 | 49.01 | | 49.01 |
| 11 | Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô | 49.14 | 49.14 | | 49.14 |
| 12 | Công ty CP ĐT và TM Hàng hải HP | 40.53 | 9.17 | 29.31 | 38.48 |
| 13 | Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Việt Nhật | 50.00 | 50.00 | | 50.00 |
| 14 | Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA | 50.00 | 14.98 | 23.56 | 38.54 |
| 15 | Công ty LD Cảng Quốc tế Cái Mép (CMIT) | 50.00 | 36.19 | 9.63 | 45.82 |
| 16 | Công ty LD Dịch vụ container Quốc tế Cảng SG SSA (SSIT) | 50.00 | 11.07 | 25.48 | 36.55 |
| 17 | Công ty Vinalines HonDa Logistics | 22.12 | | 12.55 | 12.55 |
| 18 | Công ty CP VNL Hòa Lạc Logistics | 36.00 | | 20.42 | 20.42 |
| 19 | Công ty CP Vận tải biển Vinashin | 37.00 | | 37.00 | 37.00 |
| 20 | Công ty CP Tiếp vận Biển Đông | 21.00 | | 21.00 | 21.00 |
| 21 | Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Hải Âu | 24.10 | | 12.29 | 12.29 |
| 22 | Công ty TNHH Cảng Container QT Cái Lân | 50.00 | | 28.34 | 28.34 |
| 23 | Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng | 45.00 | | 33.75 | 33.75 |
| 24 | Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng | 36.00 | | 27.00 | 27.00 |
| 25 | Công ty CP dịch vụ lạt dất Hàng hải Cửa Lò | 36.00 | | 18.36 | 18.36 |
| 26 | Công ty CP CN tàu thủy và VT Cần Thơ | 33.45 | | 33.45 | 33.45 |
| 27 | Công ty TNHH Thanh Tuấn | 22.49 | | 22.27 | 22.27 |
| 28 | Công ty CP dịch vụ công nghiệp Hàng hải | 20.00 | | 15.00 | 15.00 |
| 29 | Công ty TNHH NYK Auto Logistics VN (Vosa) | 20.00 | | 10.21 | 10.21 |

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

| Stt | Khoản mục | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| 1. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 1,877,908,253,597 | 2,026,358,124,839 |
| - | Tiền mặt | 63,113,598,585 | 23,294,118,284 |
| - | Tiền gửi ngân hàng | 1,125,611,056,738 | 1,247,520,293,954 |
| - | Tiền đang chuyển | 0 | 25,000,000 |
| - | Các khoản tương đương tiền | 689,183,598,274 | 755,518,712,601 |
| 2. | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4,073,048,670,105 | 3,914,516,562,290 |
| - | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4,073,048,670,105 | 3,914,516,562,290 |
| 3. | Phải thu của khách hàng | 1,574,612,572,653 | 1,390,094,116,772 |
| - | Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 1,574,612,572,653 | 1,390,094,116,772 |
| - | Phải thu của khách hàng dài hạn | 0 | 0 |
| 4. | Phải thu khác | 680,948,487,135 | 576,993,367,577 |
| 4.1 | Phải thu ngắn hạn | 600,114,751,494 | 549,300,507,287 |
| - | Phải thu từ cổ phần hóa | 90,148,899,590 | 51,214,534,313 |
| - | Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia | 8,922,185,443 | 1,981,702,721 |
| - | Phải thu người lao động (tạm ứng) | 66,966,536,960 | 37,780,371,299 |
| - | Kỹ cược, kỹ quỹ | 17,880,684,558 | 17,031,006,233 |
| - | Các khoản chi hộ | 18,992,395,985 | 16,158,161,924 |
| - | Phải thu khác | 397,204,048,958 | 425,134,730,797 |
| | <i>Phải thu tiền bảo hiểm</i> | <i>9,192,306,259</i> | <i>6,637,096,727</i> |
| | <i>Phải thu giá trị dịch vụ cung cấp chưa phát hành hóa đơn</i> | | <i>12,465,953,441</i> |
| | <i>Tiền thuê đất</i> | <i>2,983,955,413</i> | <i>21,646,342,800</i> |
| | <i>Công ty Ngọc Viễn Đông về hỗ trợ di dời</i> | <i>6,784,522,436</i> | |
| | <i>Lãi tiền gửi, lãi cho vay</i> | <i>131,712,724,448</i> | <i>53,214,368,982</i> |
| | <i>Nhà máy đóng tàu Bạch Đằng</i> | <i>48,271,178,701</i> | <i>48,271,178,701</i> |
| | <i>Thu của Vinashinlines</i> | <i>110,139,839,264</i> | <i>102,797,351,690</i> |
| | <i>Các khoản phải thu khác</i> | <i>88,119,522,437</i> | <i>180,102,438,456</i> |
| 4.2 | Phải thu dài hạn | 80,833,735,641 | 27,692,860,290 |
| - | Phải thu người lao động | 367,971,000 | 0 |
| - | Kỹ cược, kỹ quỹ | 25,784,994,967 | 24,759,986,604 |
| - | Phải thu khác | 54,680,769,674 | 2,932,873,686 |
| | <i>Tiền bồi thường của Cảng SG Hiệp Phước cho các hộ dân tái định cư</i> | <i>50,840,950,029</i> | <i>0</i> |
| | <i>Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế SP-PSA</i> | | |
| | <i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp TW</i> | <i>2,003,643,120</i> | <i>2,003,643,120</i> |

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

| Stt | Khoản mục | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------|---|--------------------------|------------------------|
| | <i>Các khoản phải thu khác</i> | 1,836,176,525 | 929,230,566 |
| 5. | Tài sản thiếu chờ xử lý | | |
| 6. | Nợ xấu | | |
| 7. | Hàng tồn kho | 680,025,595,097 | 666,022,804,759 |
| | - Hàng mua đang đi đường | 0 | 219,054,545 |
| | - Nguyên liệu, vật liệu | 401,077,076,222 | 367,569,820,708 |
| | - Công cụ, dụng cụ | 20,029,409,395 | 19,176,299,229 |
| | - Chi phí SXKD dở dang | 45,536,326,959 | 43,876,999,059 |
| | - Thành phẩm | 0 | 0 |
| | - Hàng hóa | 213,272,608,711 | 234,002,594,855 |
| | - Hàng gửi bán | 110,173,810 | 1,178,036,363 |
| | - Hàng hoá kho bảo thuế. | 0 | 0 |
| 8. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 863,376,345,849 | 908,853,546,988 |
| | - Công trình Cảng Cái Cui Giai đoạn 1 (Cảng Cần Thơ) | 59,433,908,642 | 73,026,399,901 |
| | - Công trình Cảng Cái Cui Giai đoạn 2 (Cảng Cần Thơ) | 8,647,825,475 | |
| | - Chi phí san lấp, giám sát bãi số 5A, 6, 10 GĐ II Cảng Cái Cui | 1,718,206,952 | |
| | - Công trình Cảng Vân Phong - Khánh Hòa (Cty mẹ) | 190,213,267,189 | 193,106,937,836 |
| | - Dự án Cảng Lạch Huyện (Cty mẹ) | 20,947,173,657 | 20,947,173,657 |
| | - Xây dựng Cảng Sài Gòn Hiệp Phước (Cảng SG) | 198,540,468,862 | 248,932,538,384 |
| | - Dự án hậu cần Hiệp Phước (Cảng SG) | 27,563,858,315 | 27,563,858,315 |
| | - Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình - TP HCM (Vimadeco) | 35,389,115,439 | 35,237,700,283 |
| | - Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A - TP HCM (Vimadeco) | 12,488,352,593 | 12,488,352,593 |
| | - Công trình dự án Cái Lân Quảng Ninh (Vinalines Logistics VN) | 30,691,539,787 | 30,691,539,787 |
| | - Trung tâm Logistics tại Hoà Vang | 5,464,269,026 | |
| | - Nhà máy đóng tàu Hậu Giang (sửa chữa) | | 16,360,836,630 |
| | - Dự án công trình kho bãi chứa hậu phương sau cầu 5, 6 (Cảng HP) | | 65,009,133 |
| | - Cảng Vinalines Đình Vũ | 215,250,785,692 | 197,207,403,867 |
| | - Dự án cải tạo cầu 3,4 Cảng Chùa Vẽ phục vụ lắp đặt cần cầu quay | 429,634,364 | |
| | - Dự án 02 bến container số 3, 4 Cảng cửa ngõ Lạch Huyện | 961,359,438 | |
| | - Dự án đầu tư hệ thống CNTT Mis - Bi | 16,740,879,999 | 16,740,879,999 |
| | - Dự án khác | 38,895,700,419 | 36,484,916,603 |
| 13. | Chi phí trả trước | 1,000,539,917,914 | 971,441,539,283 |

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

| Stt | Khoản mục | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|---|--------------------------|--------------------------|
| 13.1 | Ngắn hạn | 67,167,503,280 | 67,374,449,206 |
| - | Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | | 2,170,097,605 |
| - | Công cụ dụng cụ | 9,734,001,073 | 6,459,168,637 |
| - | Các khoản khác | 57,433,502,207 | 58,745,182,964 |
| | <i>Phí bảo hiểm</i> | 27,703,108,618 | 23,384,802,137 |
| | <i>Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ</i> | 20,119,280,730 | 9,140,597,489 |
| | <i>Chi phí trả trước khác</i> | 9,611,112,859 | 26,219,783,338 |
| 13.2 | Dài hạn | 933,372,414,634 | 904,067,090,077 |
| - | Các khoản khác | 933,372,414,634 | 904,067,090,077 |
| | <i>Công cụ dụng cụ</i> | 44,818,493,529 | 42,394,687,090 |
| | <i>Giá trị thương hiệu</i> | 52,690,036 | 3,027,611,817 |
| | <i>Lợi thế kinh doanh</i> | 582,210,256,221 | 583,137,371,112 |
| | <i>Chi phí thuê đất</i> | 86,486,066,525 | 60,326,683,577 |
| | <i>Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ</i> | 183,972,371,193 | 151,524,329,853 |
| | <i>Giá trị quyền sử dụng đất</i> | 7,530,768,233 | 32,849,039,694 |
| | <i>Chi phí tư vấn và nạo vét vũng đậu tàu</i> | | 5,493,626,269 |
| | <i>Chi phí trả trước dài hạn khác</i> | 28,301,768,897 | 25,313,740,665 |
| 14. | Tài sản khác | 1,000,000,000 | 0 |
| 15. | Vay và nợ thuê tài chính | 7,506,585,197,669 | 7,362,020,525,799 |
| 15.1 | Ngắn hạn | 4,084,135,990,030 | 3,945,956,017,243 |
| - | Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng | 2,212,939,046,309 | 240,759,609,247 |
| - | Vay ODA | 0 | |
| - | Vay đối tượng khác | 76,016,492,898 | 50,526,538,246 |
| - | Nợ dài hạn đến hạn trả | 1,795,180,450,823 | 3,654,669,869,750 |
| - | Trái phiếu phát hành đến hạn trả | 0 | 0 |
| 15.2 | Dài hạn | 3,422,449,207,639 | 3,416,064,508,556 |
| - | Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng | 2,320,464,385,418 | 2,195,667,894,776 |
| - | Vay ODA | 662,092,820,693 | 682,443,408,951 |
| - | Vay đối tượng khác | 439,892,001,528 | 537,953,204,829 |
| 17. | Thuế và các khoản phải trả nhà nước | 99,601,073,580 | 63,626,865,522 |
| 17.1 | Phải nộp | 217,180,630,265 | 179,242,655,391 |
| - | Thuế GTGT | 22,804,865,650 | 17,813,118,590 |
| - | Thuế TNDN | 61,201,940,275 | 62,216,770,987 |
| - | Thuế TNCN | 5,637,666,987 | 9,057,326,917 |

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

| Stt | Khoản mục | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|---|--------------------------|--------------------------|
| - | Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 124,061,814,497 | 84,594,300,075 |
| - | Thuế khác | 2,973,739,648 | 5,013,317,482 |
| - | Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác | 500,603,208 | 547,821,340 |
| 17.2 | Phải thu | 117,579,556,685 | 115,615,789,869 |
| - | Thuế GTGT | 42,229,695 | 48,829,694 |
| - | Thuế TNDN | 18,131,747,256 | 16,645,777,259 |
| - | Thuế TNCN | 2,273,355,909 | 459,839,618 |
| - | Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 97,077,720,347 | 97,042,259,887 |
| - | Thuế khác | 54,503,478 | 1,419,083,411 |
| - | Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác | 0 | 0 |
| 18. | Chi phí phải trả | 3,145,678,887,291 | 3,062,795,004,831 |
| 18.1 | Ngắn hạn | 3,129,155,040,639 | 3,045,842,901,549 |
| - | Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | 191,538,624 | |
| - | Các khoản khác | 3,128,963,502,015 | 3,045,842,901,549 |
| | <i>Khu nhà ở cho CB CNV</i> | <i>17,301,889,817</i> | <i>17,422,904,222</i> |
| | <i>Phí bốc xếp, vận chuyển, phí cảng và các loại chi phí khác</i> | <i>43,847,336,895</i> | <i>27,185,798,893</i> |
| | <i>Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định</i> | <i>6,161,202,046</i> | <i>3,283,444,489</i> |
| | <i>Chi phí hoa hồng, thông tin và phí slot</i> | <i>0</i> | <i>1,393,112,160</i> |
| | <i>Chi phí sản xuất kinh doanh trích trước</i> | <i>36,308,891,021</i> | |
| | <i>CP phải trả lãi vay và phí ngân hàng</i> | <i>3,015,351,372,202</i> | <i>2,927,700,128,764</i> |
| | <i>Chi phí thuê tài sản cố định</i> | <i>0</i> | <i>7,059,498,490</i> |
| | <i>Các khoản trích trước khác</i> | <i>9,992,810,034</i> | <i>61,798,014,531</i> |
| 18.2 | Dài hạn | 16,523,846,652 | 16,952,103,282 |
| - | Các khoản khác | 16,523,846,652 | 16,952,103,282 |
| | <i>Thuế nhà đất phải trả</i> | <i>16,023,846,652</i> | <i>16,452,103,282</i> |
| | <i>Phải trả dài hạn khác</i> | <i>500,000,000</i> | <i>500,000,000</i> |
| 19. | Phải trả khác | 2,612,316,224,590 | 2,808,459,437,677 |
| 19.1 | Ngắn hạn | 448,012,172,466 | 646,882,329,108 |
| - | Kinh phí công đoàn | 11,144,119,324 | 8,501,513,953 |
| - | BHXH, BHYT, BHTN | 7,486,126,817 | 174,939,544 |
| - | Phải trả về cổ phần hóa | 12,776,875,334 | 30,877,467,757 |
| - | Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, đặt cọc | 48,647,160,888 | 20,550,889,622 |
| - | Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 12,280,999,079 | 22,018,534,072 |
| - | Các khoản phải trả, phải nộp khác | 355,676,891,024 | 564,758,984,160 |

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

| Stt | Khoản mục | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|---|--------------------------|--------------------------|
| | Lãi vay vốn | 45,537,980,612 | 43,021,346,086 |
| | Thuế thu nhập cá nhân | 39,991,483 | 6,393,071,556 |
| | Phải trả cán bộ công nhân viên | 30,565,094,193 | |
| | Hỗ trợ người lao động nghỉ việc | 0 | 78,955,506,250 |
| | TCT xây dựng HN (góp vốn bằng nhận nợ) | 11,499,434,865 | 11,499,434,865 |
| | Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy | 191,025,462,572 | 191,025,462,572 |
| | Phải trả tiền bán tàu Vinashinlines | | 37,473,803,955 |
| | Tiền tài khoản ký ngân của các hãng tàu | 17,888,801,178 | |
| | Doanh thu để lại | 15,317,434,251 | 40,756,265,371 |
| | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp TW | | 330,284,996 |
| | Công ty Ngọc Việt (liên quan đến dự án) | | 20,000,000,000 |
| | Các khoản tiền nhận trả hộ cho các hãng tàu | 34,023,657,409 | 46,559,270,796 |
| | Phải nộp ngắn hạn khác | 9,779,034,461 | 88,744,537,713 |
| 19.2 Dài hạn | | 2,164,304,052,124 | 2,161,577,108,569 |
| - | Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, đặt cọc | 46,018,938,941 | 88,358,589,773 |
| - | Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2,118,285,113,183 | 2,073,218,518,796 |
| | Lãi vay vốn | 87,611,552,277 | 32,683,304,360 |
| | Phải trả BTC về ứng vốn dự án Cảng SG Hiệp Phước | 599,000,000,000 | 599,000,000,000 |
| | Cty TNHH đầu tư PT đô thị Ngọc Viễn Đông | 850,000,000,000 | 850,000,000,000 |
| | Góp vốn của CBCNV thực hiện dự án Bắc Rạch Chiềc - Phước Bình | 43,977,775,000 | |
| | Cty TNHH mua bán nợ VN | | 53,691,312,869 |
| | UBND TP Cần Thơ - QT dự án đầu tư giai đoạn I | 20,023,518,102 | 20,023,518,102 |
| | Tạm tăng nguyên giá tàu (Vosco) | 517,672,267,804 | 516,672,201,784 |
| | Nhiên liệu bàn giao tàu | | 1,000,066,020 |
| | Phải nộp ngắn hạn khác | | 148,115,661 |
| 20. Các khoản mục ngoài bảng | | | |
| - | Tài sản thuê ngoài | 0 | |
| - | Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhân gia công | 0 | |
| - | Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | 0 | 0 |
| - | Nợ khó đòi đã xử lý | 22,031,116,942 | 27,706,768,007 |
| - | Ngoại tệ các loại | 0 | 0 |
| + | USD | 28,150,100 | 30,545,735 |
| + | EUR | 13,487 | 32,280 |
| + | JPY | 44,000 | 44,000 |
| + | SDG | | 704 |

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

| Stt | Khoản mục | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----|------------------------------|----------------|----------------|
| - | Dự toán chi sự nghiệp, dự án | 33,899,446,082 | 33,899,446,082 |
| - | Tài sản đang giữ hộ DATC | 59,728,846 | 59,728,846 |
| | Tài sản cố định | 59,728,846 | 59,728,846 |
| | Nguyên giá | 948,650,845 | 948,650,845 |
| | Giá trị còn lại | 888,921,999 | 888,921,999 |

45
N
G
G
N

9. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---------------------------|-----------------------|-------------------|---------------------|--------------------------|----------------------|--------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2020 | 8,484,897,827,955 | 2,537,123,719,575 | 20,813,783,460,310 | 154,296,450,903 | 49,389,653,053 | 32,039,491,111,796 |
| - Tăng trong kỳ | 225,139,892,095 | 10,452,871,798 | 44,346,085,547 | 2,928,328,966 | 1,369,127,737 | 284,236,306,143 |
| + Mua sắm mới | - | 3,480,353,637 | 11,196,391,318 | 1,743,437,146 | 874,545,455 | 17,294,727,556 |
| + Chuyển từ XDCB | 14,244,683,113 | 784,269,085 | 47,500,000 | 1,144,991,820 | - | 16,221,444,018 |
| + Tăng khác | 210,895,208,982 | 6,188,249,076 | 33,102,194,229 | 39,900,000 | 494,582,282 | 250,720,134,569 |
| - Giảm trong kỳ | 210,819,216,006 | 19,484,170,469 | 178,998,949,573 | 514,021,581 | 494,582,282 | 410,310,939,911 |
| + Thanh lý, nhượng bán | 289,663,636 | 13,295,921,393 | 145,461,755,344 | 514,021,581 | - | 159,561,361,954 |
| + Giảm khác | 210,529,552,370 | 6,188,249,076 | 33,537,194,229 | - | 494,582,282 | 250,749,577,957 |
| - Tại ngày 31/03/2020 | 8,499,218,504,044 | 2,528,092,420,904 | 20,679,130,596,284 | 156,710,758,288 | 50,264,198,508 | 31,913,416,478,028 |
| KHẤU HAO LŨY KẾ | - | - | - | - | - | - |
| - Tại ngày 01/01/2020 | 4,418,107,226,087 | 1,686,530,406,685 | 14,495,819,717,694 | 116,678,823,139 | 31,137,862,845 | 20,748,274,036,450 |
| - Tăng trong kỳ | 120,703,458,031 | 39,954,648,375 | 283,494,161,798 | 2,901,022,527 | 902,442,617 | 447,955,733,348 |
| + Trích khấu hao trong kỳ | 63,944,552,836 | 37,529,600,839 | 260,708,476,383 | 2,899,704,345 | 861,210,022 | 365,943,544,425 |
| + Tăng khác | 56,758,905,195 | 2,425,047,536 | 22,785,685,415 | 1,318,182 | 41,232,595 | 82,012,188,923 |
| - Giảm trong kỳ | 57,107,559,570 | 15,745,811,362 | 168,289,026,462 | 729,435,763 | 33,532,595 | 241,905,365,752 |
| + Thanh lý, nhượng bán | 289,663,636 | 13,295,921,393 | 145,376,635,172 | 729,435,763 | - | 159,691,655,964 |
| + Giảm khác | 56,817,895,934 | 2,449,889,969 | 22,912,391,290 | - | 33,532,595 | 82,213,709,788 |
| - Tại ngày 31/03/2020 | 4,481,703,124,548 | 1,710,739,243,698 | 14,611,024,853,030 | 118,850,409,903 | 32,006,772,867 | 20,954,324,404,046 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | - | - | - | - | - | - |
| - Tại ngày 01/01/2020 | 4,066,790,601,868 | 850,593,312,890 | 6,317,963,742,616 | 37,617,627,764 | 18,251,790,208 | 11,291,217,075,346 |
| - Tại ngày 31/03/2020 | 4,017,515,379,496 | 817,353,177,206 | 6,068,105,743,254 | 37,860,348,385 | 18,257,425,641 | 10,959,092,073,982 |

10. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chi tiêu | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Khác | Cộng |
|---------------------------|-------------------|-------------------|----------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2020 | 805,523,911,649 | 67,247,638,127 | 14,796,721,311 | 887,568,271,087 |
| - Tăng trong kỳ | - | 636,950,000 | - | 636,950,000 |
| + Mua sắm mới | - | 636,950,000 | - | 636,950,000 |
| + Chuyển từ XDCB | - | - | - | - |
| + Tăng khác | - | - | - | - |
| - Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| + Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| + Giảm khác | - | - | - | - |
| - Tại ngày 31/03/2020 | 805,523,911,649 | 67,884,588,127 | 14,796,721,311 | 888,205,221,087 |
| KHẤU HAO LŨY KẾ | - | - | - | |
| - Tại ngày 01/01/2020 | 102,747,303,390 | 56,783,534,524 | 14,731,054,071 | 174,261,891,985 |
| - Tăng trong kỳ | 3,343,005,961 | 887,097,984 | 16,909,524 | 4,247,013,469 |
| + Trích khấu hao trong kỳ | 3,343,005,961 | 887,097,984 | 16,909,524 | 4,247,013,469 |
| + Tăng khác | - | - | - | - |
| - Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| + Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| + Giảm khác | - | - | - | - |
| - Tại ngày 31/03/2020 | 106,090,309,351 | 57,670,632,508 | 14,747,963,595 | 178,508,905,454 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | - | - | - | |
| - Tại ngày 01/01/2020 | 702,776,608,259 | 10,464,103,603 | 65,667,240 | 713,306,379,102 |
| - Tại ngày 31/03/2020 | 699,433,602,298 | 10,213,955,619 | 48,757,716 | 709,696,315,633 |

12. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Nhà cửa vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | Cộng |
|---------------------------|-------------------|-----------------------|---------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2020 | 33,623,389,808 | 744,883,536,383 | 128,290,146 | 778,635,216,337 |
| - Tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| + Mua sắm mới | - | - | - | - |
| + Chuyển từ XDCCB | - | - | - | - |
| + Tăng khác | - | - | - | - |
| - Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| + Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| + Giảm khác | - | - | - | - |
| - Tại ngày 31/03/2020 | 33,623,389,808 | 744,883,536,383 | 128,290,146 | 778,635,216,337 |
| KHẤU HAO LŨY KẾ | - | - | - | - |
| - Tại ngày 01/01/2020 | 5,723,130,183 | 178,579,816,463 | 128,290,146 | 184,431,236,792 |
| - Tăng trong kỳ | 178,847,817 | 4,049,075,493 | - | 4,227,923,310 |
| + Trích khấu hao trong kỳ | 178,847,817 | 4,049,075,493 | - | 4,227,923,310 |
| + Tăng khác | - | - | - | - |
| - Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| + Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| + Giảm khác | - | - | - | - |
| - Tại ngày 31/03/2020 | 5,901,978,000 | 182,628,891,956 | 128,290,146 | 188,659,160,102 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | - | - | - | - |
| - Tại ngày 01/01/2020 | 27,900,259,625 | 566,303,719,920 | - | 594,203,979,545 |
| - Tại ngày 31/03/2020 | 27,721,411,808 | 562,254,644,427 | - | 589,976,056,235 |

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | SỐ PHẢI NỘP ĐẦU NĂM | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM | | SỐ PHẢI NỘP CUỐI KỲ |
|-------------------------------------|-------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| | | | SỐ PHẢI NỘP | SỐ ĐÃ NỘP | |
| 1 | 2 | 3 | 6 | 7 | 8 |
| I. Thuế: | 10 | 63,079,044,182 | 236,681,412,239 | 200,707,204,181 | 99,053,252,240 |
| 1. Thuế GTGT hàng nội địa | 11 | 17,764,288,896 | 97,200,618,096 | 92,421,642,868 | 22,543,264,124 |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 12 | - | 119,855,227 | 119,855,227 | - |
| 3. Thuế tiêu thụ đặc biệt | 13 | - | - | - | - |
| 4. Thuế xuất nhập khẩu | 14 | - | 35,132,093 | 35,132,093 | - |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp | 15 | 45,570,993,728 | 56,514,127,559 | 58,171,246,661 | 43,913,874,626 |
| 6. Thuế tài nguyên | 16 | - | - | - | - |
| 7. Thuế nhà đất | 17 | - | 635,164,808 | - | 635,164,808 |
| 8. Tiền thuế đất | 18 | (12,447,959,812) | 50,875,148,573 | 12,296,211,405 | 26,130,977,356 |
| 9. Các loại thuế khác | 19 | 12,191,721,370 | 31,301,365,883 | 37,663,115,927 | 5,829,971,326 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | 8,597,487,299 | 25,601,099,557 | 32,256,245,254 | 1,942,341,602 |
| - Thuế môn bài | | - | 136,000,000 | 138,000,000 | (2,000,000) |
| - Thuế khác | | 3,594,234,071 | 5,564,266,326 | 5,268,870,673 | 3,889,629,724 |
| II. Các khoản phải nộp khác: | 30 | 547,821,340 | 219,342,864 | 219,342,864 | 547,821,340 |
| 1. Các khoản phụ thu | 31 | - | - | - | - |
| 2. Các khoản phí, lệ phí | 32 | - | - | - | - |
| 3. Các khoản khác | 33 | 547,821,340 | 219,342,864 | 219,342,864 | 547,821,340 |
| Tổng cộng | | 63,626,865,522 | 236,900,755,103 | 200,926,547,045 | 99,601,073,580 |

25. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|----------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------|
| | 1 | 3 | 5 | 7 | 9 | 10 | 13 | 13 |
| Số dư đầu năm trước | 11,655,490,146,106 | 104,589,787,286 | (3,361,602,985,925) | 615,750,165,761 | 7,442,600,460 | (2,865,196,207,090) | 2,825,999,817,611 | 8,982,473,324,210 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | - | | | | | | - |
| - Lãi trong năm trước | | - | - | - | - | 82,133,564,391 | 337,010,572,690 | 419,144,137,081 |
| - Trích quỹ | | | | 133,124,074,621 | 1,647,688,957 | (239,366,981,491) | (11,789,074,920) | |
| - Tăng khác | | 555,818,247,675 | 178,761,327,145 | | 107,378,519 | 60,540,185,866 | 199,875,938,911 | 995,103,078,116 |
| - Sử dụng quỹ | | | | | (1,554,273,798) | | | (1,554,273,798) |
| - Chia cổ tức | | - | - | | | | (171,183,136,699) | (171,183,136,699) |
| - Giảm khác | | | | (5,478,506,246) | | (41,424,055,520) | | (46,902,561,766) |
| Số dư cuối năm trước | 11,655,490,146,106 | 660,408,034,961 | (3,182,841,658,780) | 743,395,734,136 | 7,643,394,138 | (3,003,313,493,844) | 3,179,914,117,594 | 10,060,696,274,311 |
| Số dư đầu năm nay | 11,655,490,146,106 | 660,408,034,961 | (3,182,841,658,780) | 743,395,734,136 | 7,643,394,138 | (3,003,313,493,844) | 3,179,914,117,594 | 10,060,696,274,311 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | - | - | | | | | - |
| - Lãi trong năm nay | | - | - | - | - | (36,742,924,352) | (57,455,694,016) | (94,198,618,368) |
| - Tăng khác | | 222,814,246 | | | | | 72,270,607,505 | 72,493,421,752 |
| - Giảm vốn trong năm nay | | - | - | | - | | | - |
| - Lỗ trong năm nay | | - | - | - | - | | | - |
| - Giảm khác | | | | (9,771,971) | (244,926,806) | (39,532,676,597) | | (39,787,375,374) |
| Số dư tại ngày 31/03/20 | 11,655,490,146,106 | 660,630,849,207 | (3,182,841,658,780) | 743,385,962,165 | 7,398,467,332 | (3,079,589,094,793) | 3,194,729,031,084 | 9,999,203,702,321 |

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tính: VND

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| 1 | Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm nay | Năm trước |
|----------|---|--------------------------|--------------------------|
| | Doanh thu Vận tải | 759,928,737,586 | 1,587,032,759,946 |
| | Khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải | 1,467,612,106,132 | 1,037,448,795,084 |
| | Dịch vụ cho thuê văn phòng và khách sạn | 20,159,252,389 | 73,368,913,669 |
| | Dịch vụ xuất khẩu lao động | 3,967,290,320 | 3,508,151,799 |
| | Dịch vụ hoạt động xây lắp | 9,366,135,735 | - |
| | Doanh thu bán hàng | 108,579,419,946 | 71,304,058,226 |
| | Cộng | 2,369,612,942,108 | 2,772,662,678,724 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | Năm nay | Năm trước |
| | Chiết khấu thương mại | 817,074,309 | - |
| | Giảm giá hàng bán | 825,070,147 | - |
| | Hàng bán bị trả lại | - | 3,319,397,783 |
| | Cộng | 1,642,144,456 | 3,319,397,783 |
| 3 | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm nay | Năm trước |
| | Doanh thu Vận tải | 759,111,663,277 | 1,583,713,362,163 |
| | Khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải | 1,466,787,035,985 | 1,037,448,795,084 |
| | Dịch vụ cho thuê văn phòng và khách sạn | 20,159,252,389 | 73,368,913,669 |
| | Dịch vụ xuất khẩu lao động | 3,967,290,320 | 3,508,151,799 |
| | Dịch vụ hoạt động xây lắp | 9,366,135,735 | - |
| | Doanh thu bán hàng | 108,579,419,946 | 71,304,058,226 |
| | Cộng | 2,367,970,797,652 | 2,769,343,280,941 |
| 5 | Doanh thu hoạt động tài chính | Năm nay | Năm trước |
| | Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 47,169,821,338 | 24,385,351,564 |
| | Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | - | - |
| | Cổ tức, lợi nhuận được chia | 70,007,200 | 1,534,967,280 |
| | Lãi chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ | 14,843,963,839 | 3,164,614,325 |
| | Lãi bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | - |
| | Doanh thu hoạt động tài chính khác | 809,026 | 1,432,862 |
| | Cộng | 62,084,601,403 | 29,086,366,031 |
| 6 | Chi phí hoạt động tài chính | Năm nay | Năm trước |
| | Chi phí lãi vay | 145,446,019,277 | 140,025,096,614 |
| | Chi phí bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | - |
| | Lỗ chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ | 55,234,825,770 | 19,296,426,844 |
| | Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính | - | 452,186,235 |
| | Chi phí hoạt động tài chính khác | 368,243,170 | 25,864,403 |
| | Cộng | 201,049,088,217 | 159,799,574,096 |
| 7 | Thu nhập khác | Năm nay | Năm trước |
| | Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 27,998,844,544 | 45,060,542,092 |
| | Các khoản thu nhập khác | 11,541,566,168 | 5,081,450,413 |
| | Cộng | 39,540,410,712 | 50,141,992,505 |
| 8 | Chi phí khác | Năm nay | Năm trước |
| | Chi phí thanh lý tài sản cố định | 15,744,392,858 | 3,890,000 |
| | Các khoản chi phí khác | 2,169,357,666 | 7,000,638,165 |
| | Cộng | 17,913,750,524 | 7,004,528,165 |

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28
5. Thông tin so sánh:
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

* Số liệu đầu năm 2020 trên báo cáo hợp nhất Tổng công ty Hàng hải Việt Nam lấy theo số liệu của Báo cáo kiểm toán năm 2019 của Kiểm toán UHY.

Hà Nội, ngày 29 tháng 09 năm 2020

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Thủy

Phó Trưởng Ban TCKT

Lý Quang Thái

Q. Tổng giám đốc



Nguyễn Cảnh Tĩnh